



juàn zōng

卷宗

noun · file; dossier; case file

Example Sentences

lǚ shī zhèng zài chá yuè zhè ge àn jiàn de juàn zōng
律师正在查阅这个案件的卷宗。

The lawyer is reviewing the case file.

Tā bǎ suǒ yǒu juàn zōng dōu zhěng lǐ hǎo le
他把所有卷宗都整理好了。

He has organized all the dossiers.

Trace each character, then write the word on your own.

卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷
宗	宗	宗	宗	宗	宗	宗	宗	宗	宗	宗